

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



**Building a better
working world**

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 31 tháng 3 năm 2018



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 37

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là:

- mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc; và
- xử lý nhiệt, gia công mạ điện và các sản phẩm dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phúc Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Tsai Heih Tien	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2018

Số tham chiếu: 61382523/20160238-LR310318

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 15 tháng 6 năm 2018 và được trình bày từ trang 5 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2018.

Số liệu so sánh liên quan đến báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 chưa được soát xét.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Đức Trường

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 15 tháng 6 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		956.448.497.092	898.727.171.832
110	I. Tiền	4	4.963.912.338	12.537.972.599
111	1. Tiền		4.963.912.338	12.537.972.599
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.000.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		441.874.088.508	341.308.939.690
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	427.645.050.502	330.436.491.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	11.571.702.007	4.486.800.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.657.335.999	6.385.647.525
140	IV. Hàng tồn kho	8	495.945.079.153	533.730.705.382
141	1. Hàng tồn kho		501.776.264.480	539.610.705.382
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.831.185.327)	(5.880.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.665.417.093	1.149.554.161
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	14	3.665.417.093	1.149.554.161
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		301.122.012.720	294.341.386.664
220	I. Tài sản cố định		194.500.702.352	150.922.017.884
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	194.355.744.375	150.742.284.941
222	Nguyên giá		349.926.355.059	299.069.211.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(155.570.610.684)	(148.326.926.524)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	144.957.977	179.732.943
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(382.821.616)	(348.046.650)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		81.207.295.932	117.516.715.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	81.207.295.932	117.516.715.933
260	III. Tài sản dài hạn khác		25.414.014.436	25.902.652.847
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	24.247.777.371	24.726.652.847
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	1.166.237.065	1.176.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.257.570.509.812	1.193.068.558.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		685.893.683.794	643.515.135.218
310	I. Nợ ngắn hạn		606.015.320.169	554.931.355.871
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	208.476.420.232	197.272.129.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.164.571.485	23.002.914.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	8.182.558.998	7.863.885.669
314	4. Phải trả người lao động		12.860.218.827	14.413.296.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		169.851.065	183.809.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.925.813.623	5.864.844.668
320	7. Vay ngắn hạn	16	360.348.702.112	304.443.291.451
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.887.183.827	1.887.183.827
330	II. Nợ dài hạn		79.878.363.625	88.583.779.347
338	1. Vay dài hạn	16	79.204.445.850	88.583.779.347
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	673.917.775	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		571.676.826.018	549.553.423.278
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	571.676.826.018	549.553.423.278
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.635.952.680
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		3.145.306.378	3.145.306.378
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		151.831.909.782	129.693.814.220
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		129.693.814.220	71.820.176.866
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		22.138.095.562	57.873.637.354
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.257.570.509.812	1.193.068.558.496

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
01	1. Doanh thu bán hàng	20	246.511.406.480	180.500.024.710
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	20	246.511.406.480	180.500.024.710
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(200.785.896.601)	(151.366.604.238)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		45.725.509.879	29.133.420.472
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		178.753.558	539.484
22	7. Chi phí tài chính	22	(7.775.144.244)	(3.539.723.482)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(6.155.973.822)	(3.539.723.482)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(5.154.069.027)	(5.149.390.892)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(8.168.851.475)	(5.167.891.383)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		24.806.198.691	15.276.954.199
31	11. Thu nhập khác		-	92.290.340
32	12. Chi phí khác		(105.766.739)	(167.414.468)
40	13. Lỗ khác		(105.766.739)	(75.124.128)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.700.431.952	15.201.830.071
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(2.552.573.455)	(1.152.693.341)
52	16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.3	(9.762.935)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		22.138.095.562	14.049.136.730
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	826	1.126
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	826	1.126

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Ngày 15 tháng 6 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận trước thuế		24.700.431.952	15.201.830.071
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	7.278.459.126	5.421.790.221
03	Các khoản dự phòng		625.103.102	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.631.023.322	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(178.753.558)	(11.696.085)
06	Chi phí lãi vay	22	6.155.973.822	3.539.723.482
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		40.212.237.766	24.151.647.689
09	Tăng các khoản phải thu		(103.360.183.383)	(55.063.498.535)
10	Giảm hàng tồn kho		37.834.440.902	14.174.750.677
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(5.129.725.347)	13.252.526.431
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		478.875.476	(284.274.036)
14	Tiền lãi vay đã trả		(6.155.973.822)	(3.539.723.482)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.263.798.656)	(1.975.216.698)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(38.384.127.064)	(9.283.787.954)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(14.936.226.438)	(23.959.757.444)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
27	Tiền thu lãi cho vay		16.253.558	539.484
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(14.919.972.880)	(23.868.308.869)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	20.105.940.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(14.692.822)	-
33	Tiền thu từ đi vay		162.061.386.327	120.557.473.034
34	Tiền trả nợ gốc vay		(116.371.215.700)	(107.264.546.014)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		45.675.477.805	33.398.867.020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.628.622.139)	246.770.197
60	Tiền đầu kỳ		12.537.972.599	427.528.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		54.561.878	-
70	Tiền cuối kỳ	4	4.963.912.338	674.298.434



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 6 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc; và
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện và các sản phẩm dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phúc Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 là: 1.759 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.679).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính giữa niên độ được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước (tiếp theo)

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty Phát triển Khu công nghiệp Phúc Khánh vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	577.182.086	12.242.926
Tiền gửi ngân hàng	4.386.730.252	12.525.729.673
TỔNG CỘNG	4.963.912.338	12.537.972.599

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	61.721.204.574	47.995.167.542
Công ty FT Osterman GMBH	49.679.410.528	29.913.053.761
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.041.794.046	18.082.113.781
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	365.923.845.928	282.441.323.701
TỔNG CỘNG	427.645.050.502	330.436.491.243

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Công ty TNHH Shenzhensn	2.610.289.097	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty TNHH Foshan	1.558.864.217	-
Công ty TNHH Tsung Chang	834.900.000	-
Công ty Cổ phần Thép China Sumikin Việt Nam	826.981.155	344.693.492
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	-	780.000.000
Trả trước người bán khác	3.990.667.538	1.612.107.430
TỔNG CỘNG	11.571.702.007	4.486.800.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.337.263.921	1.923.825.447
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	780.000.000	-
Lãi tiền gửi	498.333.333	335.833.333
Tạm ứng cho CBCNV	41.738.745	41.738.745
Thuế GTGT chờ hoàn	-	4.084.250.000
TỔNG CỘNG	2.657.335.999	6.385.647.525

8. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	74.450.258.682	-	70.845.653.852	-
Công cụ, dụng cụ	6.942.348.707	-	5.510.895.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	238.102.178.731	(5.831.185.327)	295.603.982.191	(5.880.000.000)
Thành phẩm	182.281.478.360	-	152.873.473.334	-
Hàng gửi đi bán	-	-	14.776.700.962	-
TỔNG CỘNG	501.776.264.480	(5.831.185.327)	539.610.705.382	(5.880.000.000)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Số đầu kỳ	5.880.000.000	3.750.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(48.814.673)	-
Số cuối kỳ	5.831.185.327	3.750.000.000

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	23.078.441.746	270.204.690.869	5.162.714.305	623.364.545	299.069.211.465
- Mua trong kỳ	-	10.571.642.413	-	-	10.571.642.413
- Đầu tư XDCB hoàn thành	39.470.725.726	814.775.455	-	-	40.285.501.181
- Phân loại lại	-	(2.469.775.410)	3.058.479.955	(588.704.545)	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	62.549.167.472	279.121.333.327	8.221.194.260	34.660.000	349.926.355.059
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	124.815.370	102.167.566.768	1.144.259.120	34.660.000	103.471.301.258
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.505.555.101	132.141.070.396	4.056.936.482	623.364.545	148.326.926.524
- Khấu hao trong kỳ	807.792.367	6.204.919.084	230.972.709	-	7.243.684.160
- Phân loại lại	-	1.568.962.902	(980.258.357)	(588.704.545)	-
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	12.313.347.468	139.914.952.382	3.307.650.834	34.660.000	155.570.610.684
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.572.886.645	138.063.620.473	1.105.777.823	-	150.742.284.941
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	50.235.820.004	139.206.380.945	4.913.543.426	-	194.355.744.375
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16)	23.078.441.746	104.702.548.126	637.700.000	-	128.418.689.872

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Phần mềm quản lý

Nguyên giá:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

527.779.593

- Mua trong kỳ

-

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

527.779.593

Giá trị hao mòn lũy kế:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

348.046.650

- Hao mòn trong kỳ

34.774.966

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

382.821.616

Giá trị còn lại:

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017

179.732.943

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018

144.957.977

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 3
năm 2018

Ngày 31 tháng 12
năm 2017

Dự án nhà máy Kéo hoa

81.207.295.932

77.231.214.752

Nhà xưởng số 3

-

40.285.501.181

TỔNG CỘNG

81.207.295.932

117.516.715.933

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 3
năm 2018

Ngày 31 tháng 12
năm 2017

Tiền thuê đất

16.961.925.054

17.084.242.011

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

7.285.852.317

7.642.410.836

TỔNG CỘNG

24.247.777.371

24.726.652.847

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	94.313.977.935	94.313.977.935	81.896.362.100	81.896.362.100
- Công ty TNHH Wisdom	6.996.037.209	6.996.037.209	6.973.054.169	6.973.054.169
- Phải trả các đối tượng khác	87.317.940.726	87.317.940.726	74.923.307.931	74.923.307.931
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	114.162.442.297	114.162.442.297	115.375.767.392	115.375.767.392
TỔNG CỘNG	208.476.420.232	208.476.420.232	197.272.129.492	197.272.129.492

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Người mua trả tiền trước		
HL Corporation (USA)	2.931.537.891	-
Công ty TNHH Great Reward	1.934.684.213	1.934.684.213
Phải trả đối tượng khác	1.307.135.934	1.919.031.290
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	1.991.213.447	19.149.199.107
TỔNG CỘNG	8.164.571.485	23.002.914.610

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	331.222.261	351.090.539	337.430.195	344.882.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.464.692.594	2.552.573.455	2.263.798.656	7.753.467.393
Thuế thu nhập cá nhân	67.970.814	158.835.302	142.597.116	84.209.000
TỔNG CỘNG	7.863.885.669	3.062.499.296	2.743.825.967	8.182.558.998

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.149.554.161	5.699.262.932	3.183.400.000	3.665.417.093
TỔNG CỘNG	1.149.554.161	5.699.262.932	3.183.400.000	3.665.417.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.339.638.026	1.897.222.919
Kinh phí công đoàn	180.211.237	268.736.270
Phải trả phải nộp khác	405.964.360	3.698.885.479
TỔNG CỘNG	5.925.813.623	5.864.844.668

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 16.1)	280.114.129.296	280.114.129.296	161.976.386.327	(114.746.736.835)	740.341.662	328.084.120.450	328.084.120.450
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 16.2)	2.257.157.000	2.257.157.000	85.000.000	-	-	2.342.157.000	2.342.157.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16.3)	22.072.005.155	22.072.005.155	9.454.408.916	(1.624.478.865)	20.489.456	29.922.424.662	29.922.424.662
TỔNG CỘNG	304.443.291.451	304.443.291.451	171.515.795.243	(116.371.215.700)	760.831.118	360.348.702.112	360.348.702.112
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 16.3)	88.583.779.347	88.583.779.347	-	(9.454.408.916)	75.075.419	79.204.445.850	79.204.445.850
TỔNG CỘNG	88.583.779.347	88.583.779.347	-	(9.454.408.916)	75.075.419	79.204.445.850	79.204.445.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16.	VAY (tiếp theo)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				
-----	-----------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16.	VAY (tiếp theo)				Đơn vị tính: VND
		Ngày 31 tháng 3 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
16.2	Vay ngắn hạn bên liên quan				
	Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
	Bà Dương Thị Thơm (nhân viên Công ty)	85.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 27 tháng 2 năm 2019.	3,50%	Tín chấp
	TỔNG CỘNG	2.342.157.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

16. VAY (tiếp theo)

16.3 Vay dài hạn ngân hàng

Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TBH201504 36/HBTĐ	VND 20.723.236.768		Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả 3 tháng một lần bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021	10,54%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (của khu nhà xưởng số 3) với giá trị ước tính là 39.370.725.726 VND.	
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755. 2363518.TD 2893.17.755. 2363518.TD. PL1	43.634.921.925	1.911.298	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị	
	2893.17.755. 2363518.TD 2893.17.755. 2363518.TD. PL1	44.768.711.819		Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	10,5% - 11%	Với tổng giá trị 60.139.200.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 3046.17.755.2363518.BĐ	

TỔNG CỘNG

109.126.870.512

Trong đó:

- Vay dài hạn
đến hạn trả
- Vay dài hạn

29.922.424.662
79.204.445.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

Ngày 31 tháng 3
năm 2018

Ngày 31 tháng 12
năm 2017

Trợ cấp thôi việc

673.917.775

-

TỔNG CỘNG

673.917.775

-

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)					Tổng cộng
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	124.741.943.617	-	-	72.544.961.350	197.286.904.967
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	14.049.136.730	14.049.136.730
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2017	124.741.943.617	-	-	86.594.098.080	211.336.041.697
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	22.138.095.562	22.138.095.562
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018	268.078.350.000	148.621.259.858	3.145.306.378	151.831.909.782	571.676.826.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Formosa	81.909.810.000	81.909.810.000	81.909.810.000	81.909.810.000
Công ty Emblem Holding	49.169.000.000	49.169.000.000	59.169.000.000	59.169.000.000
Công ty Probus Opportunities	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty TNHH VN Alpha	19.770.000.000	19.770.000.000	19.770.000.000	19.770.000.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	34.030.000.000	14.030.000.000	14.030.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	58.199.540.000	68.199.540.000	68.199.540.000
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	268.078.350.000	268.078.350.000	268.078.350.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	268.078.350.000	124.741.943.617
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ*	268.078.350.000	124.741.943.617
Cổ tức đã trả	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 8 tháng 9 năm 2017 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính năm 2017. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	164.073	201.607
- Euro (EUR)	283	294

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Tổng doanh thu	246.511.406.480	180.500.024.710
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	244.657.004.662	179.991.369.710
Doanh thu từ bán phế liệu	1.854.401.818	508.655.000
Doanh thu thuần	246.511.406.480	180.500.024.710
Trong đó:		
Doanh thu từ bán thành phẩm	244.657.004.662	179.991.369.710
Doanh thu từ bán phế liệu	1.854.401.818	508.655.000
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	22.086.240.810	6.131.687.305
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	224.425.165.670	174.368.337.405

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Giá vốn thành phẩm đã bán	200.834.711.274	151.366.604.238
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(48.814.673)	-
TỔNG CỘNG	200.785.896.601	151.366.604.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Lãi vay	6.155.973.822	3.539.723.482
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.619.170.422	-
TỔNG CỘNG	7.775.144.244	3.539.723.482

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	399.653.958	182.592.391
Chi phí xuất khẩu	4.725.993.990	4.951.629.772
Chi phí khác bằng tiền	28.421.079	15.168.729
	5.154.069.027	5.149.390.892
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	4.326.576.574	2.221.393.483
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.384.551.344	1.955.229.144
Chi phí khấu hao TSCĐ	247.971.515	117.987.235
Chi phí khác bằng tiền	1.209.752.042	873.281.521
	8.168.851.475	5.167.891.383
TỔNG CỘNG	13.322.920.502	10.317.282.275

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.619.128.469	78.714.856.176
Chi phí nhân công	35.710.502.887	26.926.152.606
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.278.459.126	5.421.790.221
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.413.856.935	14.707.205.117
Chi phí khác bằng tiền	1.216.370.290	873.281.521
TỔNG CỘNG	171.238.317.707	126.643.285.641

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2018 của Công ty là 10% (2017 là 7,5%).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.552.573.455	1.152.693.341
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	9.762.935	-
TỔNG CỘNG	2.562.336.390	1.152.693.341

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.700.431.952	15.201.830.071
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	4.940.086.390	3.040.366.014
Các khoản điều chỉnh tăng:		
Chi phí không được khấu trừ thuế	21.153.349	33.482.894
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	77.421.951	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9.762.935	-
Trợ cấp thôi việc	134.783.555	-
Các khoản điều chỉnh giảm:		
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước	(58.535.400)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(2.562.336.390)	(1.921.155.567)
Chi phí thuế TNDN	2.562.336.390	1.152.693.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

		Đơn vị tính: VND	
		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
		Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
		Bảng cân đối kế toán	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		1.166.237.065	1.176.000.000
		(9.762.935)	-
TỔNG CỘNG		1.166.237.065	1.176.000.000

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018 và 31 tháng 3 năm 2017 bao gồm:

				Đơn vị tính: VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	69.005.613.677	-
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	73.133.619.100	65.534.041.891
		Mua tài sản cố định	8.662.828.760	3.980.645.190
		Mua công cụ dụng cụ	3.369.298.825	6.898.846.721

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 3 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam với các bên liên quan trong kỳ như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	155.419.551.993	174.368.337.405
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công Tiền thuê nhà xưởng	1.830.000.000 680.400.000	1.080.960.000 680.400.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đơn vị tính: VND				
Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)				
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	317.871.317.636	282.441.323.701
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	48.052.528.292	-
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	4.826.286.553
			365.923.845.928	287.267.610.254

Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13.1)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	112.163.254.062	114.758.399.748
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	1.733.679.485	410.339.485
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước	265.508.750	207.028.159
			114.162.442.297	115.375.767.392

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13.2)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	1.991.213.447	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Tiền mua hàng trả trước	-	19.149.199.107
			1.991.213.447	19.149.199.107

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

			Đơn vị tính: VND	
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)				
Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Nhà đầu tư	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
Bà Dương Thị Thơm	Nhân viên công ty	Vay ngắn hạn	85.000.000	-
			2.342.157.000	2.257.157.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

		Đơn vị tính: VND	
		Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Lương và thưởng		179.971.000	123.856.500
TỔNG CỘNG		179.971.000	123.856.500

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2017 (chưa được soát xét)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	22.138.095.562	14.049.136.730
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	22.138.095.562	14.049.136.730
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	12.474.194
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	26.807.835	12.474.194
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	826	1.126
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	826	1.126

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chìa chiếm tỷ trọng 93% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

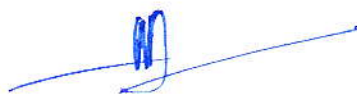
Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 3 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	11.006.593.403	11.006.593.403
Từ 1 đến 5 năm	12.453.515.934	12.545.696.854
TỔNG CỘNG	23.460.109.337	23.552.290.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc



Ngày 15 tháng 6 năm 2018